

(第2号様式)

20 年 月 日

(あて先) 桜本保育園園長 様

保護者 住所
電話 ()
氏名

一時保育事業利用申請書

一時保育事業の利用について、次のとおり申請いたします。

申請児童	フリガナ	続柄	年齢	生年月日			性別	
	氏名			年	月	日		
				20	年	月	日	男 女
希望する保育	<input type="checkbox"/> 非定型的保育 <small>(週2日又は3日)</small>		<input type="checkbox"/> 緊急一時保育(週1日程度) <input type="checkbox"/> 緊急一時保育(連続14日以内)					
利用開始日	20 年 月 日から		20 年 月 日から					
利用希望日	月・火・水・木・金		月・火・水・木・金 ()日間					
利用事由	就労・就学・施設への通所介助 その他()		就労・傷病・入院・冠婚葬祭 その他()					
多子免除項目	保育料の変更などがあるため、 第何子かを教えてください。		第一子・第二子・第三子・それ以上					

こじんじょうほうしようどういしょ
個人情報使用同意書

とくていきょういく ほいく ていきょう さい りようじどうおよ ほごしゃなど かかわ こじん
特定教育・保育の提供に際して、利用児童及びその保護者等に係る個人

じょうほう い が もくてき ひつようさいしょうげん はんいらい しよう
情報について、以下の目的のために、必要最小限の範囲内において使用すること

どうい
に同意します。

しょうがっこう えんかつ いこう せつぞく はか そつえん あ にゅうがく よてい しょう
・小学校への円滑な移行・接続が図れるよう卒園に当たり入学する予定の小

がっこう あいだ じょうほう きょうゆう
学校との間で情報を共有すること。

た ほいくしょう てんえん ばあい た しせつ あいだ ひつよう れんらくちょうせい
・他の保育所等へ転園する場合において、他の施設との間で必要な連絡調整を

おこな
行うこと。

きんきゅうじ びょういん た かんけいきかん たいしひつよう じょうほうていきょう おこな
・緊急時において病院その他の関係機関に対し必要な情報提供を行うこと。

さくらもとほいくえん えんちよう ばく よん じゃ さま
桜本保育園 園長 朴 栄 子 様

202 ねん がつ にち
年 月 日

じどうしめい
児童氏名:

ほごしゃしめい
保護者氏名:

ほごしゃじゅうしょ
保護者住所:

じどう み ぞくがら
児童から見た続柄:



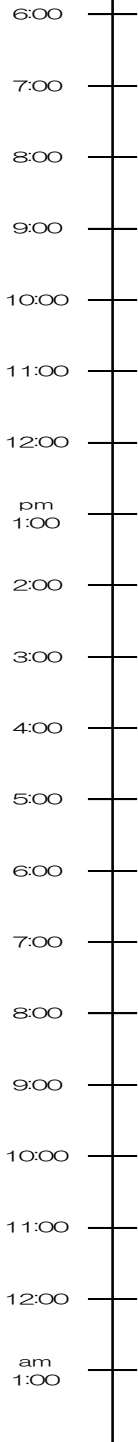
**Hãy cho chúng
tôi biết
về bé nhà bạn**

Họ tên: _____

Ngày sinh Ngày tháng năm

Nhằm giúp bé nhà bạn có thể làm quen và an tâm đến lớp nhanh nhất có thể, xin vui lòng cho chúng tôi biết về những nội dung ghi dưới đây.

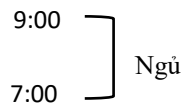
Trường mẫu giáo Sakuramoto



1. Ở nhà, bé đi ngủ lúc mấy giờ? Bé ăn cơm lúc mấy giờ?

⇐Hãy viết vào bảng bên trái.

Ví dụ:



2. Xin hãy cho biết tên thường gọi ở nhà của bé.

3. Bé thích chơi những gì và có đồ chơi gì ưa thích không?

4. Bé thích ăn những gì?

5. Bé không ăn được (không thích ăn) những gì?

6. Bé đi vào giấc ngủ bằng cách nào?

Ví dụ: Địu sau lưng ru ngủ. Có cái chăn yêu thích mới ngủ.

Ôm con thú bông yêu thích để ngủ, v.v...



むしよけ・むしさされについて

さくらもとほいくえん

ほいくえんでは てづくりの むしよけスプレーをつかいます。

スプレーの材料は

☆ ハーブ精油 (レモングラス・シトロネラ・ゼラニウム・ユーカリ など)

☆ 精製水

☆ 酢



使用を 希望されない方は 職員まで 声をかけてください。

個人のスプレーなどは お預かりできません。

虫にさされたときは ムヒベビーをつかいます。

使用を 希望されない方は 職員まで 声をかけてください。



くらす

なまえ

☆ てづくりむしよけ

・つかいます

・つかいません

☆ ムヒベビー

・つかいます

・つかいません

なまえに ついて

さくらもとほいくえんでは こどもたちの なまえを たいせつに しています

かわさきには 140かこくの くにや・ちいきの がいこくじんが くらしています。

なまえのい つけかた・よびかたは くに・ちいきに よって ちがいが あります。

しかし がいこくじんの なまえを からかったり よびやすいように にほんしきの なまえに したり するひとが います。

がいこくじんという りゆうで かなしいことを けいけんしたり きいたり したことがある ひととは、 こどもたちが おなじ かなしいきもちに ならないようにと おもったり します。

「ここは にほんだから にほんに あわせて・・・」とか 「いじめられないように・・・」とか こどものことを かんがえて がいこくの なまえや よみかたを しないひとも います。

さくらもとほいくえんでは じぶんの くに・ちいきの なまえを つかうことと そのもじで なまえを かくことを たいせつに しています。 なまえの ちがいに ふれながら おおきくなることで 「ちがうことが あたりまえ」に おもう こども たちに なるよう かかわっています。

おしえて ください

がいこくに つながりの ある こども・・・それぞれの ルーツの もじ
にほんに つながりの ある こども・・・ひらがな

※ダブル (こくさいけっこんなどで ふたつの ぶんかをもつ) の こどもたちは
がいこくの ぶんかに であうことを たいせつに したいので それぞれの
もじで かいてください。



なまえの かきかたに ついて (がいこくに つながりの あるひとは だしてください。)

ルーツの もじ	
よみかた	

おうちのみなさんへ

「おむかえ」についてのおねがい

20 ねんど

さくらもとほいくえんでは まいにち 100にんを こえる こどもたちと 30にんちかい
すたっふが いっしょに います。

あさの どうえんから ゆうがたの おむかえまで あんぜんに きを つけながら こども
たちの せいかつを みまもっています。

そこで おむかえにくるひとを おしえてください。

-----から したの ところを かいて すたっふに わたしてください。

おねがい

- 1 **いつもくるひと** と **ときどきくるひと** を おしえてください。
- 2 おむかえが『いつもくるひと』から **かわるときは**
かならず れんらくを ください。
れんらくが なかったときには **いつもくるひとに れんらくを** います。



20 ねんど

おむかえにくるひと とどけ

あたらしい くらすで かいてください

くらす		こどものなまえ	
くらす		こどものなまえ	

おむかえに くるひと

いつも くるひと			ときどき くるひと		
こどもとの かんけい		なまえ	こどもとの かんけい		なまえ
			こどもとの かんけい		なまえ

かきかたなど わからない ことは すたっふに こえを かけて ください♪

きんきゅうれんらくひょう
Số Liên Lạc Trong Trường Hợp Khẩn Cấp

20 ねんど さくらもとほいくえん
Năm học 20 Trường mẫu giáo

えんじのなまえ Tên của bé			
うまれたひ Ngày tháng năm sinh	20 年 月 日 Ngày Tháng Năm 20	うまれ Ngày Tháng Năm 20	
ほごしゃのなまえ Tên bố và mẹ	ちち： Tên bố：	はは： Tên mẹ：	
じゅうしょ Địa chỉ	〒	kawasaki-ku	
でんわ Số điện thoại	じたく Số điện thoại nhà ()	ちち けいたい Số điện thoại di động(bố) ()	はは けいたい Số điện thoại di động(mẹ) ()
メールアドレス Địa chỉ e-mail	父： Bố： ----- 母： Mẹ：		
父の勤務先 Tên cơ quan của bố	なまえ Tên cơ quan：	勤務時間： Thời gian làm việc từ： : ~ : / 電話 giờ đến： giờ / Số điện thoại:	
母の勤務先 Tên cơ quan của mẹ	なまえ Tên cơ quan：	勤務時間： Thời gian làm việc từ： : ~ : / 電話 giờ đến： giờ / Số điện thoại:	
でんわれんらくのときのじゅんばん Số điện thoại liên lạc	①	②	③
<p>※ 保護者の方に連絡がつかない場合など、親類やご近所のかたでおむかえをお願いできる方を書いてください。 ※ Trong trường hợp không thể liên lạc được với bố và mẹ thì xin vui lòng ghi tên của người thân hoặc hàng xóm</p> <p>なまえ： Tên： 電話番号： Số điện thoại： 園児との関係性： Mối quan hệ với bé：</p>			
保険証 Thẻ bảo hiểm y tế 20	・ある ・Có	・なし ・Không có thẻ bảo hiểm	・その他 ・cái khác
かかりつけの病院 Tên bệnh viện thường khám	ない ・ ある (なまえ) Không ・ Có (tên bệnh viện)		
アレルギー ・ くすり Dị ứng với thuốc	ない ・ ある (なまえ) Không ・ Có (Tên thuốc bị dị ứng)		
・たべもの Dị ứng với thức ăn	ない ・ ある (なまえ) Không ・ Có (Tên thức ăn)		
・その他 ・Thẻ bảo hiểm khác	ない ・ ある (なまえ) Không ・ Có (Tên thức ăn)		
いままでにかかった 大きな病気 Bệnh đang chữa trị	病名 Tên bệnh () (才頃 才頃) (才頃 才頃)	・治った ・Đã khỏi	・治療中 ・Đang đi ều trị
ぜんそく Bệnh Hen	ない ・ ある () Không ・ Có ()	さいから Từ mấy tuổi	()
ねっせいけいれん Bệnh co giật, sốt cao	ない ・ ある () Không ・ Có ()	さいのとき Khi mấy tuổi	げんいん Lý do ()

Dùng cho trẻ từ 5 tháng đến

Bản lưu tại trường mẫu giáo

18 tháng tuổi

Ngày điền thông tin: Ngày....tháng....năm.....

CHECKLIST CÁC THỰC PHẨM ĂN DẶM

Họ tên

Ngày sinh

Ngày....tháng....năm....

Đây là các loại thực phẩm dùng trong bữa ăn dặm. Vui lòng khoanh tròn vào các thực phẩm mà bé đã từng ăn từ trước đến nay.

☆ Sữa ☆

Sữa mẹ

•

Sữa công thức

•

Cả hai

Giai đoạn 5-6 (GOKKUN)	• Cháo rây	• Cháo bánh mì	• Udon
	• Đậu phụ	• Cá thịt trắng	• Mì căn
	• Khoai tây	• Cà rốt	• Bắp cải
	• Cải bó xôi	• Củ cải	• Bí đỏ
	• Cà chua	• Súp lơ xanh	• Khoai lang

Giai đoạn 7-8 (MOGU MOGU)	• Thịt ức gà		

Giai đoạn 9-11 (KAMI KAMI)	• Bánh mì gối	• Bánh mì cuộn bơ	
	• Nui		
	• Bơ động vật	• Dầu thực vật	• Mayonaise
	• Bơ thực vật		
	• Đậu nành (ninh nhừ)		
	• Cá ngừ đóng hộp	• Cá shirasu	• Khô cá ngừ bào
	• Thịt lợn xay	• Trứng gà	• Gan gà
	• Sữa bò (dùng trong món ăn)	• Phô mai	
	• Rau cải	• Măng tây	• Hành tây
	• Cải cúc	• Cải thảo	

Giai đoạn 12 trở đi (PAKU PAKU)	• Sữa tươi	• Sữa chua	
	• Cá lung xanh (ngừ, nục, thu, saba, thu đao, v.v..)	• Hoa quả	

CHECKLIST CÁC THỰC PHẨM ĂN DẶM

Họ tên _____

Ngày sinh _____ Ngày....tháng....năm....

Đây là các loại thực phẩm dùng trong bữa ăn dặm. Vui lòng khoanh tròn vào các thực phẩm mà bé đã từng ăn từ trước đến nay.

Các loại hạt	Gạo (com)	Bánh mì gối	Udon	Mì spaghetti
	Bột mì	Mè	Hạt óc chó	Hạt hạnh nhân
Các loại khoai	Khoai tây	Khoai sọ	Khoai mài (yama imo)	Khoai nua (Konyaku)
Đường	Đường đen	Mật ong	Mứt cam	Mứt dâu
Dầu, mỡ	Dầu thực vật	Bơ động vật	Bơ thực vật	
Các loại đậu	Miso	Đậu phụ	Đậu phụ rán	Vỏ đậu phụ rán
	Đậu nành	Bột đậu nành (Kinako)	Sữa đậu nành	Đậu đỏ
Các loại cá	Cá saba	Cá nục (aji)	Cá mòi (Iwashi)	Cá hồi
	Cá thu đao (samma)	Cá buri	Cá trứng	Hanpen (hỗn hợp chả cá trắng với củ khoai mài)
	Chả cá	Trứng cá tuyết (tarako)	Tép (sakura ebi)	
Các loại thịt	Thịt heo	Gan heo	Thịt gà	Gan gà
	Thịt bò	Xúc xích	Thịt hun khói	Gelatin
Trứng	Trứng gà	Mayonaise		
Sữa	Sữa bò	Yougurt	Phô mai	
Các loại rau củ	Cà rốt	Cà chua	Bông cải xanh	
	Ớt chuông xanh	Cần tây	Tỏi	
Hoa quả	Táo	Dưa lưới	Dâu	Nho
	Cam	Lê	Hồng	Dứa/thơm
	Đào	Kiwi	Chuối	
Nấm	Nấm kim châm	Nấm trân châu (nameko)	Nấm đông cô	Nấm đùi gà
Rong biển	Wakame	Hijiki		